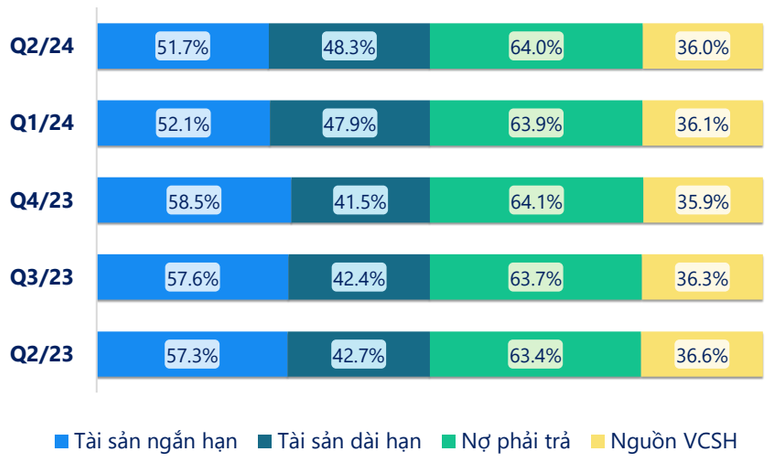
FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	63,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	79,907
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,500
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	956,920
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66,033
P/E	23.9
EPS	2,674

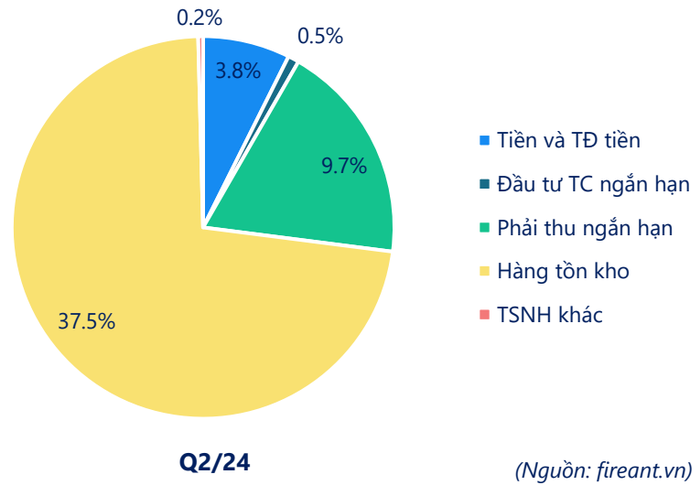
	YTD	1T	3T	6T
BCM	3.1%	1.3%	-1.7%	3.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



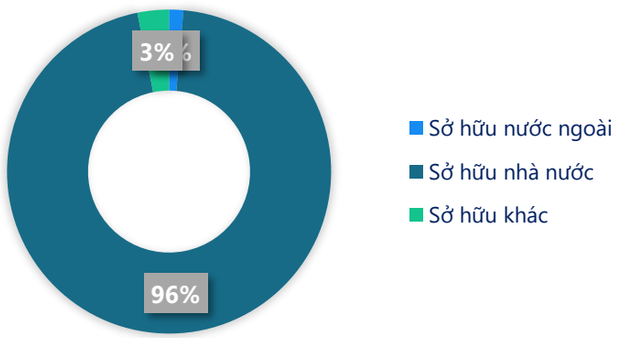
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



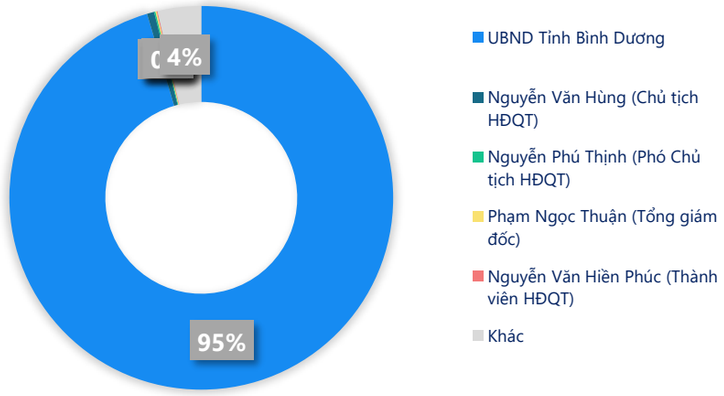
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



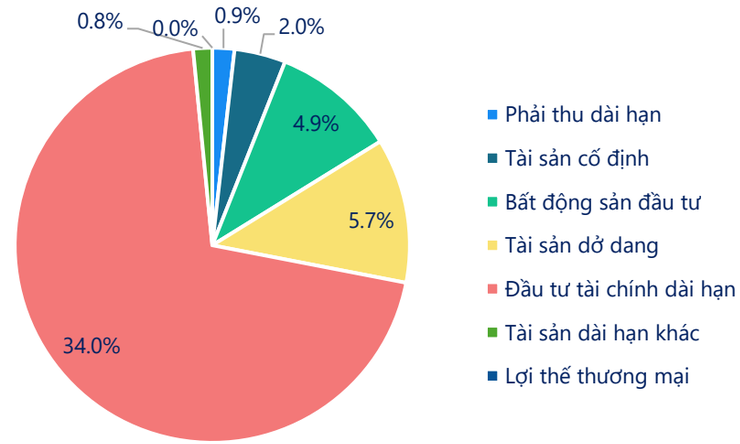
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

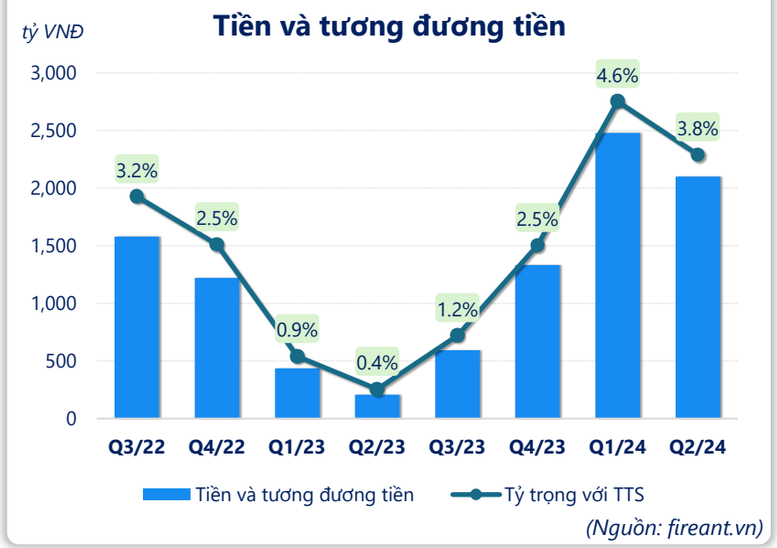


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

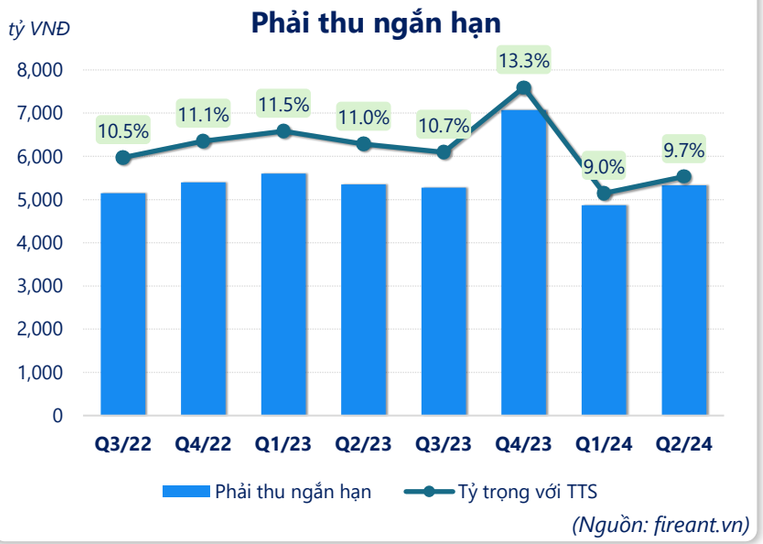
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Tiền và tương đương tiền



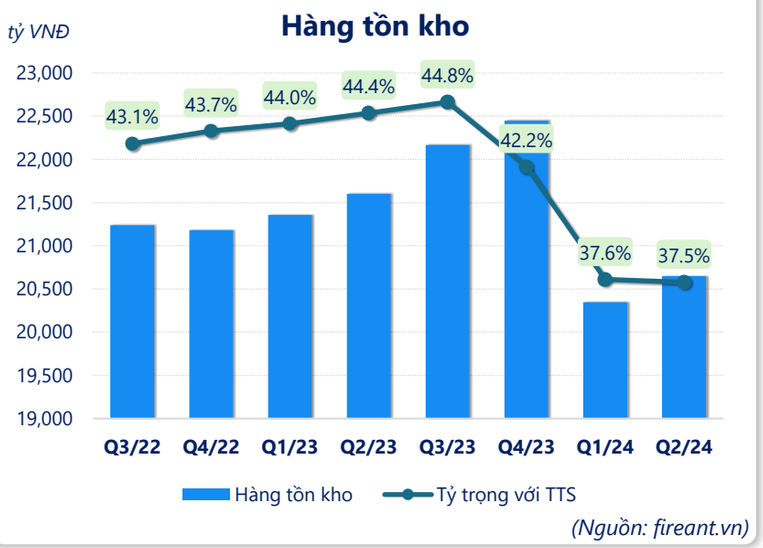
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



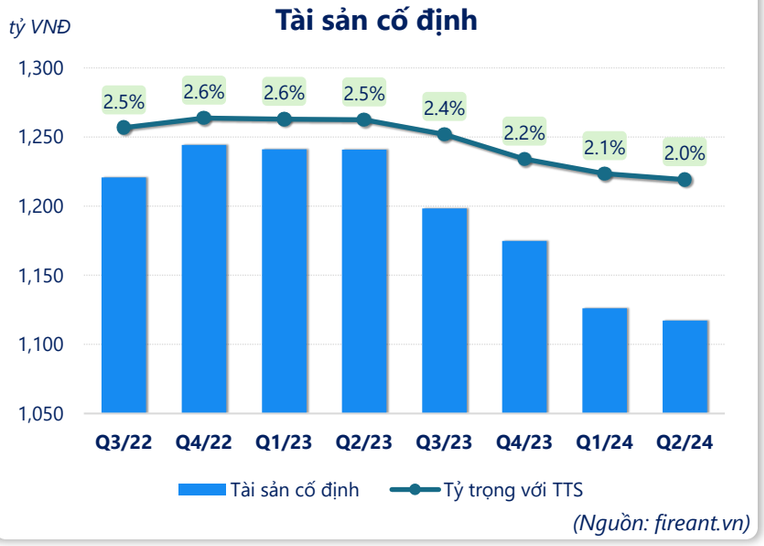
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



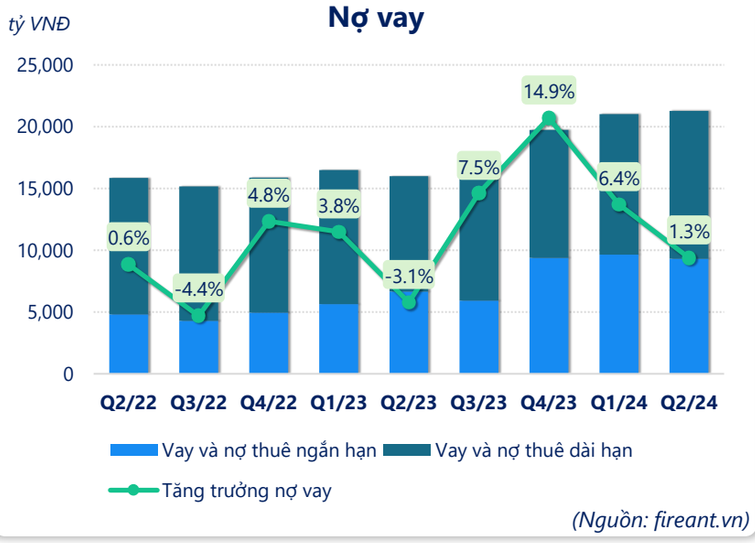
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



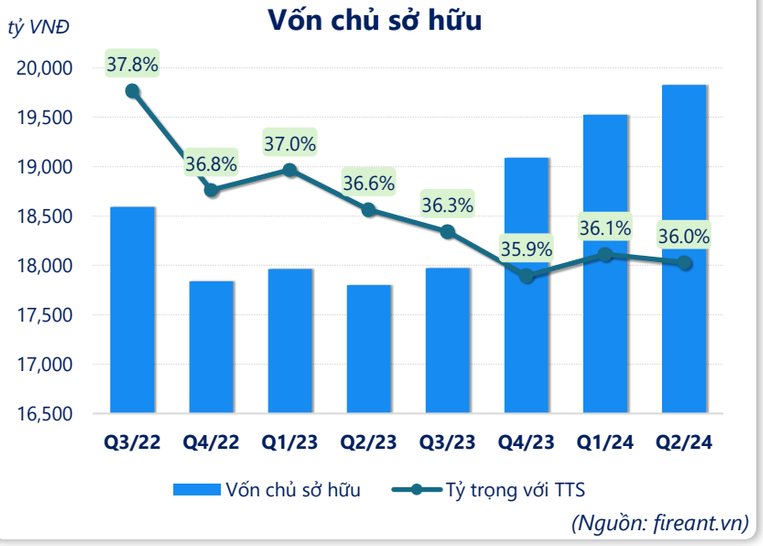
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

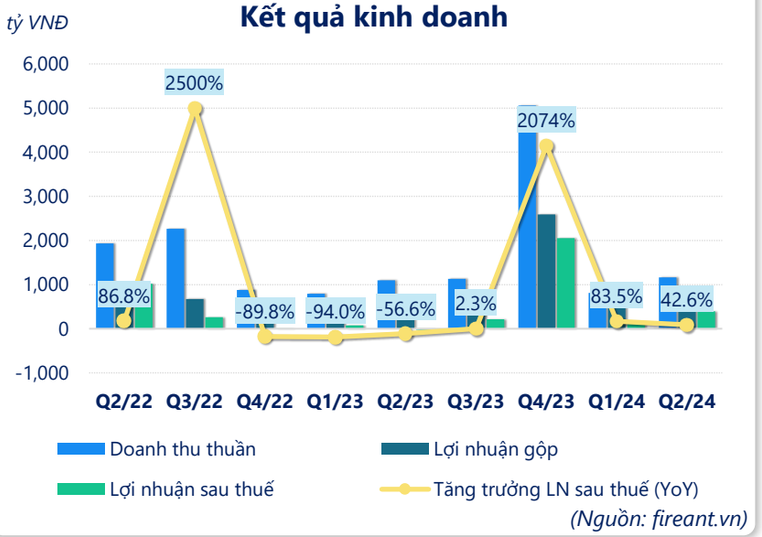


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

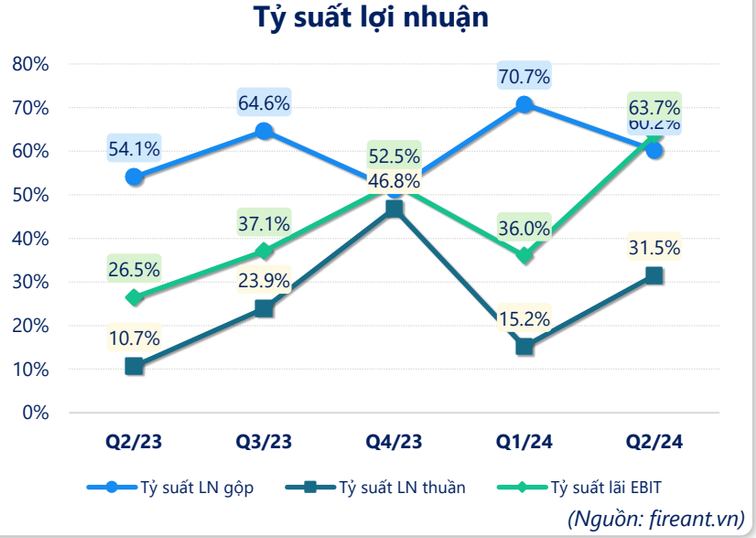
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Kết quả kinh doanh



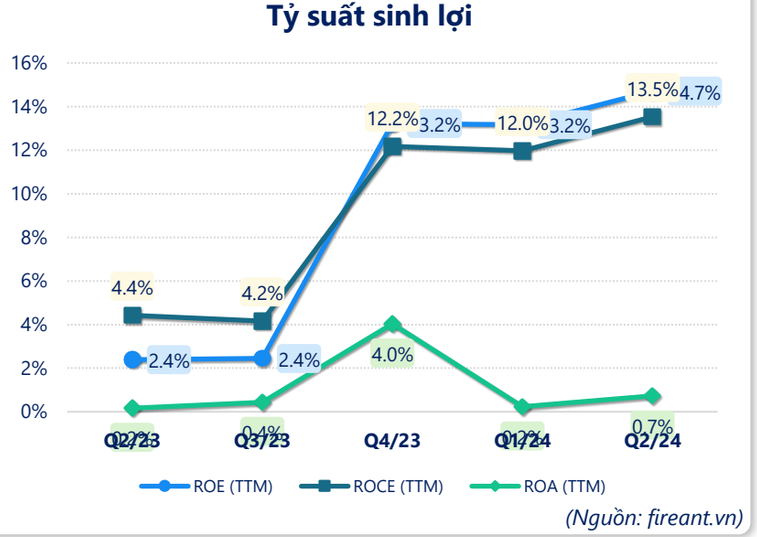
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



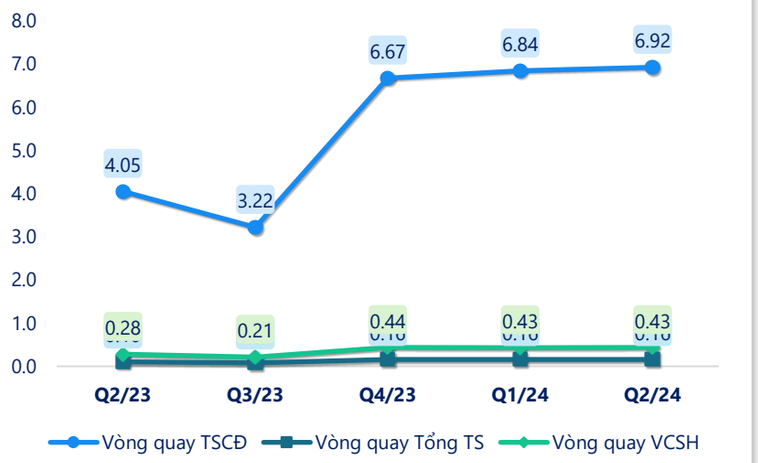
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



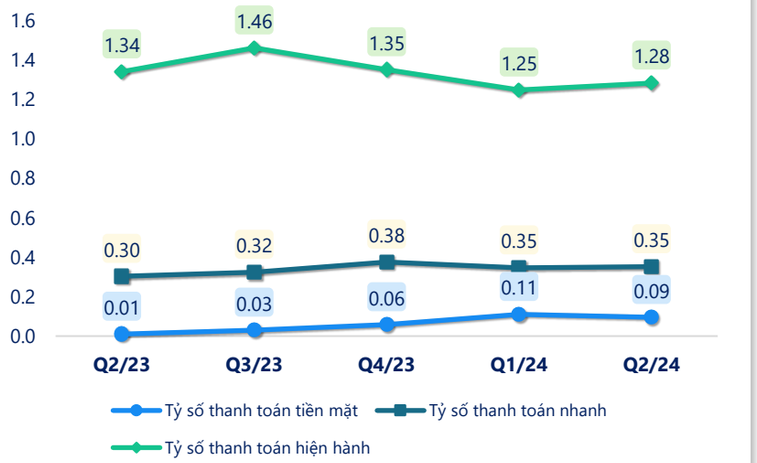
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



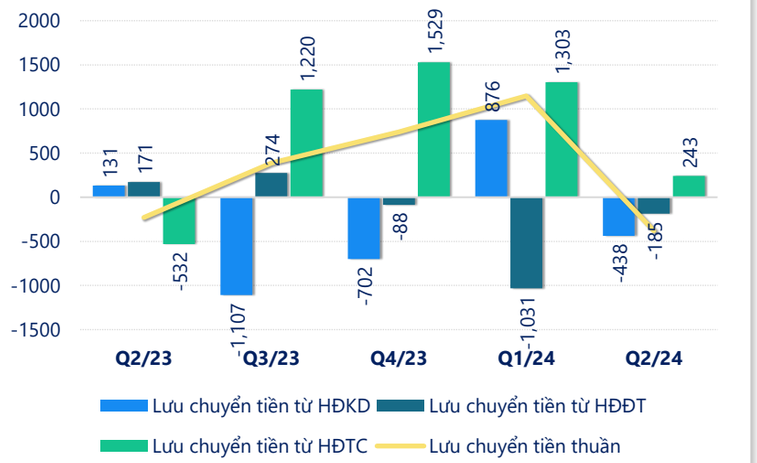
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**55,029**	**53,424**	**3.0%**
Tài sản ngắn hạn	28,455	28,441	0.0%
Tiền và tương đương tiền	2,100	1,332	57.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264	87.3	202%
Phải thu ngắn hạn	5,327	7,024	-24.2%
Hàng tồn kho	20,648	19,834	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	117	164	-28.6%
Tài sản dài hạn	**26,574**	**24,983**	**6.4%**
Phải thu dài hạn	479	533	-10.1%
Tài sản cố định	1,117	1,160	-3.7%
Bất động sản đầu tư	2,706	2,535	6.7%
Tài sản dở dang	3,151	3,191	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	18,708	17,226	8.6%
Tài sản dài hạn khác	**414**	**338**	**22.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35,202	33,951	3.7%
Nợ ngắn hạn	**22,160**	**22,998**	**-3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,323	9,385	-0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	527	747	-29.5%
Nợ dài hạn	13,042	10,953	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	11,950	10,331	15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19,827**	**19,473**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**19,827**	**19,473**	**1.8%**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,094	1,127	5,060	812	1,162
Giá vốn hàng bán	502	399	2,469	237	462
Lợi nhuận gộp	592	728	2,590	574	700
Doanh thu HĐTC	10.3	6.84	19.8	2.74	134
Chi phí TC	269	149	296	164	374
Chi phí lãi vay	269	149	296	164	374
LN trong công ty LKLD	159	6.36	569	59.5	455
Chi phí bán hàng	251	182	290	203	326
Chi phí QLDN	124	141	223	146	222
LN thuần từ HĐKD	117	270	2,369	123	366
Lợi nhuận khác	-96.1	-1.26	-6.87	4.56	-0.24
LN trước thuế	20.7	269	2,362	128	366
Lợi nhuận sau thuế	-25.6	216	2,050	119	394
LNST của CĐ cty mẹ	81.4	217	2,051	118	381

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	-1,107	-702	876	-438
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	171	274	-88.1	-1,031	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-532	1,220	1,529	1,303	243
Tiền đầu kỳ	436	207	593	1,332	2,480
Lưu chuyển tiền thuần	**-230**	**387**	**739**	**1,148**	**-380**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	207	593	1,332	2,480	2,100

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic